

**DANH MỤC**  
**TÀI LIỆU, QUY TRÌNH HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**  
**THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2023 của UBND huyện Cẩm Xuyên )

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
<b>Quy trình quản lý nội bộ</b>			
I.	<b>PHÒNG KINH TẾ &amp; HẠ TẦNG</b>		
1	Quy trình công nhận sáng kiến	QT.NB.KTHT.03	Mới
II.	<b>PHÒNG NỘI VỤ</b>		
2	Quy trình Đánh giá, xếp loại công chức, viên chức	QT.NB.NV.01	sửa đổi
3	Quy trình Đào tạo công chức, viên chức	QT.NB.NV.02	sửa đổi
4	Quy trình nâng bậc lương thường xuyên	QT.NB.NV.03	sửa đổi
5	Quy trình Tuyển dụng giáo viên	QT.NB.NV.04	sửa đổi
6	Quy trình quy hoạch cán bộ	QT.NB.NV.05	mới
7	Quy trình kiểm tra cải cách hành chính định kỳ	QT.NB.NV.06	mới
III.	<b>PHÒNG VĂN HÓA - THÔNG TIN</b>		
8	Quy trình Thông báo tổ chức biểu diễn nghệ thuật	QT.NB.VTTT.01	mới
IV.	<b>PHÒNG TƯ PHÁP</b>		
9	Quy trình kiểm tra rà soát văn bản quy phạm pháp luật	QT.NB.TP.01	sửa đổi
V.	<b>THANH TRA HUYỆN</b>		
10	Quy trình thanh tra Kinh tế xã hội	QT.NB.TT.01	sửa đổi
VI.	<b>VĂN PHÒNG HĐND-UBND HUYỆN</b>		
11	Quy trình xử lý văn bản đi - đến	QT.NB.VP.02	sửa đổi
<b>Quy trình giải quyết TTHC</b>			
I.	<b>LĨNH VỰC THANH TRA</b>		
	<b>Lĩnh vực giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân</b>		
1	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện	QT.KNTC.01	
2	Giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp huyện	QT.KNTC.02	
3	Giải quyết tố cáo tại cấp huyện	QT.KNTC.03	

4	Tiếp công dân tại cấp huyện	QT.KNTC.04	
5	Xử lý đơn thư tại cấp huyện	QT.KNTC.05	
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC LĐ-TB-XH</b>		
	<b>Lĩnh vực Người có công</b>		
6	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.LĐTBXH.01	Liên thông
7	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	QT.LĐTBXH.02	Liên thông
8	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	QT.LĐTBXH.03	Liên thông
9	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	QT.LĐTBXH.04	Liên thông
10	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	QT.LĐTBXH.05	Liên thông
11	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	QT.LĐTBXH.06	Liên thông
12	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	QT.LĐTBXH.07	Liên thông
13	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	QT.LĐTBXH.08	Liên thông
14	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.LĐTBXH.09	Liên thông
15	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.LĐTBXH.10	Liên thông
16	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	QT.LĐTBXH.11	Liên thông
17	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT.LĐTBXH.12	Liên thông
18	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT.LĐTBXH.13	Liên thông
19	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	QT.LĐTBXH.14	Liên thông
20	Hỗ trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ tràn	QT.LĐTBXH.15	Liên thông
21	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT.LĐTBXH.16	Liên thông
22	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.LĐTBXH.17	Liên thông
23	Xét tặng, truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà Mẹ Việt Nam anh hùng”	QT.LĐTBXH.18	Liên thông

24	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết	QT.LĐTBXH.19	Liên thông
25	Mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân	QT.LĐTBXH.20	Liên thông
26	Trợ cấp hàng tháng/ một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.LĐTBXH.21	Liên thông
27	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm - pu - chia	QT.LĐTBXH.22	Liên thông
28	Thăm viếng mộ liệt sỹ	QT.LĐTBXH.23	
<b>Lĩnh vực Bảo trợ xã hội</b>			
29	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật đặc biệt nặng)	QT.LĐTBXH.24	Liên thông
30	Thực hiện hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng	QT.LĐTBXH.25	Liên thông
31	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện.	QT.LĐTBXH.26	Liên thông
32	Thực hiện điều chỉnh, thõi hướng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng.	QT.LĐTBXH.27	Liên thông
33	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đổi tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh.	QT.LĐTBXH.28	Liên thông
34	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đổi tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT.LĐTBXH.29	Liên thông
35	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT.LĐTBXH.30	Liên thông
36	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT.LĐTBXH.31	Liên thông
37	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện.	QT.LĐTBXH.32	Liên thông
38	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	QT.LĐTBXH.33	Liên thông
39	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	QT.LĐTBXH.34	Liên thông
40	Hỗ trợ thu nhập hàng tháng cho thành viên hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng	QT.LĐTBXH.35	Liên thông
41	Hỗ trợ thu nhập hàng tháng cho Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo	QT.LĐTBXH.36	Liên thông
42	Hỗ trợ thu nhập hàng tháng cho thành viên hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là con, bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của người hưởng chính sách bảo trợ xã hội	QT.LĐTBXH.37	Liên thông

43	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc.	QT.LĐTBXH.38	
44	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	QT.LĐTBXH.39	
45	Cấp Giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	QT.LĐTBXH.40	
46	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	QT.LĐTBXH.41	
47	Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	QT.LĐTBXH.42	
48	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	QT.LĐTBXH.43	
49	Cấp lại, điều chỉnh Giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp	QT.LĐTBXH.44	
<b>III LĨNH VỰC TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH</b>			
	<b>Lĩnh vực Quản lý giá</b>		
50	Đăng ký giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi cấp huyện.	QT.TCKH.01	
	<b>Lĩnh vực Quản lý công sản</b>		
51	Mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư.	QT.TCKH.02	
52	Thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị.	QT.TCKH.03	
53	Chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công.	QT.TCKH.04	
54	Thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước.	QT.TCKH.05	
55	Thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.	QT.TCKH.06	
56	Điều chuyển tài sản công.	QT.TCKH.07	

57	Bán tài sản công.	QT.TCKH.08	
58	Bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.	QT.TCKH.09	
59	Hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công.	QT.TCKH.10	
60	Thanh lý tài sản công	QT.TCKH.11	
61	Tiêu hủy tài sản công.	QT.TCKH.12	
62	Xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị hủy hoại cấp huyện	QT.TCKH.13	
63	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công.	QT.TCKH.14	
<b>Lĩnh vực Xây dựng cơ bản</b>			
64	Thẩm định, phê duyệt Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án	QT.TCKH.15	
65	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi (dự án không có cầu phần xây dựng)	QT.TCKH.16	
66	Thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (dự án không có cầu phần xây dựng)	QT.TCKH.17	
67	Thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	QT.TCKH.18	
<b>Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh</b>			
68	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT.TCKH.19	
69	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT.TCKH.20	
70	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	QT.TCKH.21	
71	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT.TCKH.22	
72	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT.TCKH.23	
<b>Lĩnh vực thành lập và hoạt động của hợp tác xã</b>			
73	Đăng ký Hợp tác xã	QT.TCKH.24	
74	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	QT.TCKH.25	
75	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký Hợp tác xã	QT.TCKH.26	
76	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	QT.TCKH.27	
77	Đăng ký khi Hợp tác xã chia	QT.TCKH.28	
78	Đăng ký khi Hợp tác xã tách	QT.TCKH.29	
79	Đăng ký khi Hợp tác xã hợp nhất	QT.TCKH.30	
80	Đăng ký khi Hợp tác xã sáp nhập	QT.TCKH.31	
81	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	QT.TCKH.32	

82	Giải thể tự nguyện Hợp tác xã	QT.TCKH.33	
83	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký Hợp tác xã	QT.TCKH.34	
84	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của Hợp tác xã	QT.TCKH.35	
85	Tạm ngừng hoạt động của Liên hiệp HTX, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	QT.TCKH.36	
86	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	QT.TCKH.37	
87	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã	QT.TCKH.38	
88	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	QT.TCKH.39	
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC KINH TẾ &amp; HẠ TẦNG</b>		
	<b>Lĩnh vực kinh doanh khí</b>		
89	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KTHT.01	
90	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KTHT.02	
91	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KTHT.03	
	<b>Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước</b>		
92	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.KTHT.04	
93	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.KTHT.05	
94	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.KTHT.06	
95	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT.KTHT.07	
96	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	QT.KTHT.08	
97	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	QT.KTHT.09	
98	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.KTHT.10	
99	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.KTHT.11	
100	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.KTHT.12	
	<b>Lĩnh vực An toàn thực phẩm</b>		
101	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền cấp của UBND cấp huyện	QT.KTHT.13	
102	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền cấp của UBND cấp huyện	QT.KTHT.14	
	<b>Lĩnh vực Xây dựng</b>		
103	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.KTHT.15	

104	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.KTHT.16	
105	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.KTHT.17	
106	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.KTHT.18	
107	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.KTHT.19	
108	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.KTHT.20	
<b>Lĩnh vực Quy hoạch</b>			
109	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT.KTHT.21	
110	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện.	QT.KTHT.22	
111	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng	QT.KTHT.23	
112	Thẩm định Tổng mặt bằng sử dụng đất xây dựng công trình (dự án đầu tư) thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện.	QT.KTHT.24	
<b>Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật</b>			
113	Cấp giấy phép sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường	QT.KTHT.25	
114	Gia hạn giấy phép sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường	QT.KTHT.26	
115	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị	QT.KTHT.27	

	<b>Lĩnh vực Đường bộ</b>	
116	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc huyện quản lý.	QT.KTHT.28
117	Cấp giấy phép thi công công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc UBND cấp huyện quản lý.	QT.KTHT.29
118	Cấp phép thi công trên đường bộ đang khai thác thuộc UBND cấp huyện quản lý.	QT.KTHT.30
119	Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công của nút giao đấu nối vào đường thuộc UBND cấp huyện quản lý.	QT.KTHT.31
120	Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường thuộc UBND cấp huyện quản lý.	QT.KTHT.32
	<b>Lĩnh vực Đường thủy nội địa</b>	
121	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa lần đầu đối với phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người trong trường hợp phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT.KTHT.33
122	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa lần đầu đối với phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người trong trường hợp phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.	QT.KTHT.34
123	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.	QT.KTHT.35
124	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký.	QT.KTHT.36
125	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký.	QT.KTHT.37
126	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	QT.KTHT.38

127	Cấp lại giấy chứng nhận, đăng ký phương tiện thuỷ nội địa có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người trong trường hợp phương tiện chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	QT.KTHT.39	
128	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người.	QT.KTHT.40	
129	Xoá đăng ký phương tiện thuỷ nội địa phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người.	QT.KTHT.41	
<b>V LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>			
<b>Lĩnh vực Giáo dục Mầm non</b>			
130	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo	QT.GD.01	
131	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	QT.GD.02	
132	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	QT.GD.03	
133	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.GD.04	
134	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT.GD.05	
<b>Lĩnh vực Giáo dục Tiểu học</b>			
135	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	QT.GD.06	
136	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT.GD.07	
137	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	QT.GD.08	
138	Sáp nhập chia tách trường tiểu học	QT.GD.09	
139	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	QT.GD.10	
140	Chuyển trường đổi với học sinh tiểu học	QT.GD.11	
<b>Lĩnh vực Giáo dục Trung học</b>			
141	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục	QT.GD.12	
142	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT.GD.13	
143	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	QT.GD.14	
144	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	QT.GD.15	
145	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	QT.GD.16	
146	Tuyển sinh trung học cơ sở	QT.GD.17	
147	Chuyển trường đổi với học sinh trung học cơ sở	QT.GD.18	
148	Tiếp nhận học sinh Trung học cơ sở Việt Nam về nước	QT.GD.19	

149	Tiếp nhận học sinh Trung học cơ sở người nước ngoài (Đối với học sinh được quy định tại khoản 2 và 3 Điều 12 của Quyết định 51/2002/QĐ-BGDĐT)	QT.GD.20	
	<b>Lĩnh vực Giáo dục dân tộc</b>		
150	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT.GD.21	
151	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	QT.GD.22	
152	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	QT.GD.23	
153	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	QT.GD.24	
154	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	QT.GD.25	
	<b>Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống Quốc dân và cơ sở giáo dục khác</b>		
155	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT.GD.26	
156	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	QT.GD.27	
	<b>Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống quốc dân</b>		
157	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	QT.GD.28	
158	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã	QT.GD.29	
159	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.GD.30	
160	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.GD.31	
161	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	QT.GD.32	
162	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	QT.GD.33	
163	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	QT.GD.34	
164	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	QT.GD.35	
165	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	QT.GD.36	
	<b>Lĩnh vực Văn bằng, chứng chỉ</b>		

166	Thủ tục cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	QT.GD.37	
167	Thủ tục chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	QT.GD.38	
<b>VI</b>	<b>LĨNH VỰC VĂN HÓA - THÔNG TIN</b>		
	<b>Lĩnh vực Văn hóa cơ sở</b>		
168	Xét, công nhận phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh	QT.VHTT.01	
169	Xét, công nhận lại phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh	QT.VHTT.02	
170	Công nhận hương ước, quy ước	QT.VHTT.03	
171	Đăng ký tổ chức lễ hội	QT.VHTT.04	
172	Thông báo tổ chức lễ hội	QT.VHTT.05	
173	Công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	QT.VHTT.06	
174	Công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	QT.VHTT.07	
175	Công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”	QT.VHTT.08	
176	Xét tặng Danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm	QT.VHTT.09	
177	Xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	QT.VHTT.10	
178	Công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”	QT.VHTT.11	
179	Công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”	QT.VHTT.12	
180	Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	QT.VHTT.13	
181	Cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	QT.VHTT.14	
	<b>Lĩnh vực gia đình</b>		
182	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT.VHTT.15	
183	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT.VHTT.16	
184	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT.VHTT.17	
185	Cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT.VHTT.18	
186	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT.VHTT.19	

187	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT.VHTT.20	
	<b>Lĩnh vực thư viện</b>		
188	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 1.000 bản đến dưới 2.000 bản	QT.VHTT.21	
	<b>Lĩnh vực Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử</b>		
189	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHTT.22	
190	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHTT.23	
191	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHTT.24	
192	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHTT.25	
<b>VII</b>	<b>LĨNH VỰC TƯ PHÁP</b>		
	<b>Lĩnh vực hộ tịch</b>		
193	Xác nhận thông tin hộ tịch	QT.TP.01	
194	Đăng ký kết hôn, xác nhận tình trạng hôn nhân trực tuyến	QT.TP.02	
195	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.TP.03	
196	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.TP.04	
197	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.TP.05	
198	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.TP.06	
199	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.TP.07	
200	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.TP.08	
201	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.TP.09	
202	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.TP.10	
203	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.TP.11	
204	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.TP.12	
205	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.TP.13	
206	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT.TP.14	

207	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.TP.15	
208	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.TP.16	
209	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; khai tử; thay đổi hộ tịch)	QT.TP.17	
210	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT.TP.18	
<b>Lĩnh vực chứng thực</b>			
211	Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT.TP.19	
212	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của người ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	QT.TP.20	
213	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	QT.TP.21	
214	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.TP.22	
215	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.TP.23	
216	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.TP.24	
217	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là công tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	QT.TP.25	
218	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	QT.TP.26	
219	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	QT.TP.27	
220	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	QT.TP.28	
221	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	QT.TP.29	
222	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT.TP.30	
<b>Lĩnh vực hòa giải cơ sở</b>			
223	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viễn gập tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT.TP.31	
<b>Lĩnh vực nhận con nuôi</b>			

224	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.TP.32	
	<b>LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG</b>		
	<b>Lĩnh vực Đất đai</b>		
225	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	QT.TNMT.01	
226	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	QT.TNMT.02	
227	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	QT.TNMT.03	
228	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	QT.TNMT.04	
229	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hằng năm	QT.TNMT.05	
230	Cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh	QT.TNMT.06	
231	Giao đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam để làm nhà ở	QT.TNMT.07	
232	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	QT.TNMT.08	
233	Giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở	QT.TNMT.09	
234	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất tăng thêm so với giấy tờ về quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất	QT.TNMT.10	
	<b>Lĩnh vực Biển và Hải đảo</b>		
235	Phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu cấp huyện	QT.TNMT.11	
	<b>Lĩnh vực Tài nguyên nước</b>		
236	Đăng ký khai thác nước dưới đất	QT.TNMT.12	
	<b>Lĩnh vực Môi trường</b>		
237	Cấp giấy phép môi trường	QT.TNMT.13	

238	Cấp đổi giấy phép môi trường	QT.TNMT.14	
239	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	QT.TNMT.15	
240	Cấp lại giấy phép môi trường	QT.TNMT.16	
<b>IX</b>	<b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP</b>		
	<b>Lĩnh vực Thủy lợi</b>		
241	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	QT.NN.01	
242	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	QT.NN.02	
243	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	QT.NN.03	
244	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	QT.NN.04	
245	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành đập với công trình thủy lợi do UBND cấp tỉnh phân cấp (UBND huyện phê duyệt).	QT.NN.05	
	<b>Lĩnh vực Lâm nghiệp</b>		
246	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư	QT.NN.06	
247	Phê duyệt phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT.NN.07	
248	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	QT.NN.08	
249	Xác nhận bảng kê lâm sản	QT.NN.09	
250	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu.	QT.NN.10	
	<b>Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và PTNT</b>		
251	Hỗ trợ dự án liên kết	QT.NN.11	
252	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	QT.NN.12	
253	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	QT.NN.13	
	<b>Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản</b>		
254	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	QT.NN.14	

255	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, thực phẩm nông, lâm, thủy sản ( <i>trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hết hạn</i> )	QT.NN.15	
	<b>Lĩnh vực Thủy sản</b>		
256	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.NN.16	
257	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.NN.17	
258	Công bố mở cảng cá loại 3	QT.NN.18	
	<b>Lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT</b>		
259	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	QT.NN.19	
<b>X</b>	<b>LĨNH VỰC NỘI VỤ</b>		
	<b>Lĩnh vực tổ chức, hành chính sự nghiệp Nhà nước</b>		
260	Thủ tục thẩm định việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	QT.NV.01	
261	Thủ tục thẩm định việc tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	QT.NV.02	
262	Thủ tục thẩm định việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	QT.NV.03	
	<b>Lĩnh vực hội, tổ chức phi Chính phủ</b>		
263	Thủ tục thành lập Hội có phạm vi hoạt động trong huyện, trong xã	QT.NV.04	
264	Thủ tục phê duyệt điều lệ Hội có phạm vi hoạt động trong huyện, trong xã	QT.NV.05	
265	Thủ tục chia, tách, sáp nhập, hợp nhất Hội có phạm vi hoạt động trong huyện, trong xã	QT.NV.06	
266	Thủ tục đổi tên Hội có phạm vi hoạt động trong huyện, trong xã	QT.NV.07	
267	Thủ tục Hội tự giải thể có phạm vi hoạt động trong huyện, trong xã	QT.NV.08	
268	Thủ tục Báo cáo tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường	QT.NV.09	
269	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ Quỹ	QT.NV.10	
270	Thủ tục công nhận Quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng Quản lý Quỹ	QT.NV.11	
271	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng Quản lý Quỹ.	QT.NV.12	
272	Thủ tục thay đổi Giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ (Sửa đổi, bổ sung) Quỹ	QT.NV.13	
273	Thủ tục thay đổi Giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ (Sửa đổi, bổ sung) Quỹ	QT.NV.14	
274	Thủ tục thủ tục cho phép hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	QT.NV.15	
275	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách Quỹ	QT.NV.16	
276	Thủ tục đổi tên Quỹ	QT.NV.17	

277	Thủ tục Quỹ tự giải thẻ	QT.NV.18	
	<b>Lĩnh vực Thi đua khen thưởng</b>		
278	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT.NV.19	
279	Thủ tục tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”	QT.NV.20	
280	Thủ tục tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”	QT.NV.21	
281	Thủ tục tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”	QT.NV.22	
282	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất	QT.NV.23	
283	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	QT.NV.24	
284	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	QT.NV.25	
285	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện cho gia đình.	QT.NV.26	
	<b>Lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo</b>		
286	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại Khoản 2 Điều 41 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	QT.NV.27	
287	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã, phường, thị trấn thuộc một huyện, thành phố, thị xã	QT.NV.28	
288	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã, phường, thị trấn thuộc một huyện, thành phố, thị xã	QT.NV.29	
289	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện, thành phố, thị xã	QT.NV.30	
290	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện, thành phố, thị xã	QT.NV.31	
291	Thủ tục đề nghị tổ chức có cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp có quy mô tổ chức ở một huyện, thành phố, thị xã	QT.NV.32	
292	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện, thành phố, thị xã	QT.NV.33	
293	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã, phường, thị trấn nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT.NV.34	
XI	<b>LĨNH VỰC Y TẾ</b>		

294	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện.	QT.YT.01	
295	Cấp giấy phép đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	QT.YT.02	Liên thông
296	Cấp giấy phép đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	QT.YT.03	Liên thông
297	Cấp lại giấy phép đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mắt, rách, hổng	QT.YT.04	Liên thông